

TCVN 13993:2024

Xuất bản lần 1

**TRUY XUẤT NGUỒN GỐC –
HƯỚNG DẪN THU THẬP THÔNG TIN
ĐỐI VỚI CHUỖI CUNG ỨNG CHÈ**

Traceability – Guidelines for capturing information for tea supply chain

HÀ NỘI – 2024

Mục lục

	Trang
Lời nói đầu.....	4
1 Phạm vi áp dụng.....	5
2 Tài liệu viện dẫn.....	5
3 Thuật ngữ và định nghĩa.....	5
4 Hướng dẫn chung đối với truy xuất nguồn gốc chè.....	6
Thư mục tài liệu tham khảo.....	11

Lời nói đầu

TCVN 13993:2024 được xây dựng trên cơ sở tham khảo tài liệu GB/T 33915-2017 Traceability requirements for agricultural products – Tea;

TCVN 13993:2024 do ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC/GS1 - Mã số, mã vạch và truy xuất nguồn gốc biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Truy xuất nguồn gốc –

Hướng dẫn thu thập thông tin đối với chuỗi cung ứng chè

Traceability – Guidelines for capturing information for tea supply chain

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này đưa ra hướng dẫn thu thập thông tin nhằm phục vụ các yêu cầu truy xuất nguồn gốc tại các công đoạn: quản lý vườn chè, sản xuất, chế biến, lưu thông và tiêu thụ chè.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau đây rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có).

TCVN 9086:2011, Mã số mã vạch GS1 – Thuật ngữ và định nghĩa

TCVN 12850:2019, Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc

TCVN 13274:2020, Truy xuất nguồn gốc – Hướng dẫn định dạng các mã dùng cho truy vết

3 Thuật ngữ và định nghĩa

Tiêu chuẩn này áp dụng các thuật ngữ và định nghĩa trong TCVN 12850:2019.

4 Hướng dẫn chung đối với truy xuất nguồn gốc chè

4.1 Yêu cầu chung

4.1.1 Tổ chức thiết lập yêu cầu hệ thống truy xuất nguồn gốc phù hợp với tiêu chuẩn này, cần phải xác định đơn vị truy xuất nguồn gốc trong quá trình nhận biết và xác định vai trò và vị trí của từng công đoạn từ quản lý vườn chè, sản xuất, chế biến đến lưu thông, tiêu thụ chè trong tổ chức của mình.

4.1.2 Việc thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc chè phải phù hợp với nguyên tắc và yêu cầu trong TCVN 12850:2019.

4.1.3 Tổ chức cần phải thiết lập cơ chế kiểm tra và thẩm định đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc chè, kịp thời kiểm tra đồng thời định kỳ thẩm định tình trạng vận hành của hệ thống truy xuất này.

4.1.4 Mỗi vị trí nhân viên làm việc và người phụ trách trong mỗi công đoạn truy xuất nguồn gốc đều cần được đào tạo, trang bị các kiến thức và trình độ tương ứng với yêu cầu của mỗi vị trí công việc đòi hỏi, chịu trách nhiệm ghi chép đầy đủ các thông tin phải ghi chép của mỗi một công đoạn. Nhân viên quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc chịu trách nhiệm thẩm định và xử lý đối với các thông tin được ghi chép.

4.1.5 Việc ghi chép các thông tin truy xuất nguồn gốc phải tương ứng với từng công đoạn: quản lý vườn chè, sản xuất chè, chế biến chè, lưu thông chè, tiêu thụ chè; thời hạn lưu giữ thông tin truy xuất nguồn gốc phải đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành.

4.1.6 Dữ liệu thu thập về sản phẩm chia thành hai loại: Dữ liệu truy xuất cơ bản và dữ liệu truy xuất mở rộng.

4.2 Yêu cầu về ghi chép dữ liệu

Căn cứ tình hình sản xuất lưu chuyển chè, các dữ liệu cần ghi chép được thực hiện tại bốn công đoạn: quản lý vườn chè và sản xuất chè, chế biến chè, lưu thông chè, tiêu thụ chè.

4.2.1 Thông tin cần ghi chép tại công đoạn quản lý vườn chè và sản xuất chè

Bảng 1 mô tả các thông tin cần ghi chép tại công đoạn quản lý vườn chè và sản xuất chè.

Bảng 1 - Các thông tin cần ghi chép tại công đoạn quản lý vườn chè và sản xuất chè

Dữ liệu truy xuất nguồn gốc	Mô tả	Loại dữ liệu	
		Dữ liệu truy xuất cơ bản	Dữ liệu truy xuất mở rộng
Thông tin về cơ sở sản xuất	Tên vườn chè, người phụ trách vườn chè, số điện thoại liên lạc, địa chỉ, mã số vùng trồng	X	
	Chứng nhận đạt chất lượng của vườn chè, môi trường xung quanh vườn chè, diện tích vườn chè, loại lá chè, cán bộ bảo vệ thực vật, báo cáo đo lường chất lượng nước và đất		X
Thông tin tưới tiêu và bón phân	Ngày tháng tưới nước và bón phân, người thực hiện, thời gian, chủng loại phân bón, nhà sản xuất phân bón	X	
	Thành phần phân bón, lượng phân bón sử dụng, phương thức bón phân, nhiệt độ		X
Thông tin phòng ngừa bệnh, sâu bọ và cỏ dại	Ngày sử dụng, tên loại thuốc bảo vệ thực vật sử dụng, tên nhà sản xuất thuốc thực vật, số giấy phép sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, số lô thuốc bảo vệ thực vật	X	
	Tên thuốc bảo vệ thực vật, mức độ nguy hại, phương thức sử dụng, người sử dụng, thành phần có hiệu quả của thuốc bảo vệ thực vật, ngày sản xuất, thời gian hiệu lực, nồng độ sử dụng, lượng sử dụng, khoảng cách thời gian an toàn		X
Thông tin thu hoạch lá tươi	Thời gian hái lá	X	
	Tình trạng thời tiết, thông tin chứng nhận sản phẩm (ví dụ như: thực phẩm hữu cơ, thực phẩm không ô nhiễm...), lượng hái, phương thức hái, công cụ hái, tình trạng vệ sinh của công cụ hái		X
Thông tin vận chuyển nguyên liệu	Thông tin bắt đầu và kết thúc vận chuyển, địa điểm bắt đầu và kết thúc vận chuyển	X	
	Phương tiện vận chuyển, tình trạng vệ sinh của phương tiện vận chuyển, phương thức vận chuyển, tình trạng thời tiết, nhân viên vận chuyển		X
CHÚ THÍCH: "X" biểu thị thông tin được mô tả thuộc loại dữ liệu truy xuất nguồn gốc này			

4.2.2 Thông tin cần ghi chép tại công đoạn chế biến chè

Bảng 2 mô tả các thông tin cần ghi chép tại công đoạn chế biến chè.

Bảng 2 - Các thông tin cần ghi chép tại công đoạn chế biến chè

Dữ liệu truy xuất nguồn gốc	Mô tả	Loại thông tin	
		Dữ liệu truy xuất cơ bản	Dữ liệu truy xuất mở rộng
Thông tin về cơ sở chế biến	Tên cơ sở, người đại diện theo pháp luật, số điện thoại liên lạc, địa điểm sản xuất, địa chỉ hoặc mã số cơ sở	X	
	Năng lực cơ sở		X
Thông tin nguồn gốc nguyên liệu	Nhà sản xuất, tên sản phẩm, ngày sản xuất	X	
	Tình trạng chất lượng sản phẩm, quy cách, số lượng, báo cáo kiểm tra sản phẩm		X
Thông tin sản phẩm	Tên sản phẩm, ngày sản xuất, số lô, mã số định danh đơn nhất của sản phẩm và tem nhãn	X	
	Tình trạng chất lượng sản phẩm, thông tin chứng nhận sản phẩm, số lượng sản phẩm, quy cách, thời hạn sử dụng sản phẩm, báo cáo kiểm tra sản phẩm		X
Quá trình chế biến thô và quá trình chế biến tinh	Thời gian bắt đầu và kết thúc chế biến, tên sản phẩm, người phụ trách chế biến	X	
	Phương thức chế biến, kỹ thuật chế biến, số lượng bán thành phẩm hoặc thành phẩm sau chế biến, tình trạng chất lượng của sản phẩm chế biến thô, máy móc chế biến và tình trạng vệ sinh, nguyên liệu dùng cho bao bì và tình trạng vệ sinh, lượng sử dụng nguyên liệu, nhân viên kiểm tra, vơ sử dụng sản phẩm		X
Thông tin quá trình pha trộn	Tên loại bán thành phẩm dùng cho việc pha trộn, số lô, người phụ trách pha trộn, ngày sản xuất	X	
	Tình trạng chất lượng sản phẩm, số lượng, số lượng thành phẩm sau pha trộn, thời gian pha trộn, nhân viên kiểm tra, tình trạng vệ sinh		X
Thông tin bao bì	Người phụ trách đóng gói, số lô sản phẩm, thời gian đóng gói, mã số cơ sở đóng gói	X	
	Nhân viên đóng gói, phương thức đóng gói, nguyên liệu sử dụng cho bao bì và tình trạng vệ sinh		X
Thông tin xuất nhập kho và thông tin lưu kho	Thời gian xuất nhập kho, hướng lưu chuyển, số lô sản phẩm, mã hiệu báo cáo kiểm tra	X	
	Tình trạng chất lượng sản phẩm, tình trạng vệ sinh nhà kho, số đơn nhập kho, số lượng nhập kho, phương thức kiểm tra, số đơn kiểm tra nguyên liệu và thành phẩm, số đơn xuất kho, số lượng xuất kho, nhiệt độ kho, độ ẩm kho, báo cáo kiểm tra		X
Thông tin vận chuyển	Thông tin bắt đầu và kết thúc vận chuyển, địa điểm bắt đầu và kết thúc vận chuyển	X	
	Phương tiện vận chuyển, tình trạng vệ sinh của phương tiện vận chuyển, phương thức vận chuyển, tình trạng thời tiết, nhân viên vận chuyển		X
CHÚ THÍCH: "X" biểu thị thông tin được mô tả thuộc loại dữ liệu truy xuất nguồn gốc này			

4.2.3 Thông tin cần ghi chép tại công đoạn lưu thông chè

Bảng 3 mô tả các thông tin cần ghi chép tại công đoạn lưu thông chè.

Bảng 3 - Các thông tin cần ghi chép tại công đoạn lưu thông chè

Dữ liệu truy xuất nguồn gốc	Mô tả	Loại thông tin	
		Dữ liệu truy xuất cơ bản	Dữ liệu truy xuất mở rộng
Thông tin về doanh nghiệp lưu thông	Tên doanh nghiệp, nhà sản xuất, người đại diện theo pháp luật, số điện thoại liên lạc, địa điểm sản xuất, địa chỉ hoặc mã số doanh nghiệp	X	
	Năng lực doanh nghiệp		X
Thông tin nguồn gốc sản phẩm	Nhà sản xuất, tên sản phẩm, ngày sản xuất	X	
	Tình trạng chất lượng sản phẩm, quy cách, số lượng, báo cáo kiểm tra sản phẩm		X
Thông tin sản phẩm	Tên sản phẩm, ngày sản xuất, số lô, mã số định danh đơn nhất của sản phẩm và tem nhãn	X	
	Tình trạng chất lượng sản phẩm, thông tin chứng nhận sản phẩm, số lượng sản phẩm, quy cách, thời hạn sử dụng sản phẩm, báo cáo kiểm tra sản phẩm		X
Thông tin bao bì	Người phụ trách đóng gói, số lô sản phẩm, thời gian đóng gói, mã số cơ sở đóng gói	X	
	Nhân viên đóng gói, phương thức đóng gói, nguyên liệu sử dụng cho bao bì và tình trạng vệ sinh		X
Thông tin xuất nhập kho và thông tin lưu kho	Thời gian xuất nhập kho, hướng lưu chuyển	X	
	Số lượng xuất nhập kho, nhiệt độ kho, độ ẩm kho, tình trạng vệ sinh kho		X
Thông tin vận chuyển sản phẩm	Thông tin bắt đầu và kết thúc vận chuyển, địa điểm bắt đầu và kết thúc vận chuyển	X	
	Phương tiện vận chuyển, tình trạng vệ sinh của phương tiện vận chuyển, tình trạng thời tiết, phương thức vận chuyển, nhân viên vận chuyển, số lượng vận chuyển, nhiệt độ và độ ẩm trong quá trình vận chuyển		X
CHÚ THÍCH: "X" biểu thị thông tin được mô tả thuộc loại dữ liệu truy xuất nguồn gốc này			

4.2.4 Thông tin cần ghi chép tại công đoạn tiêu thụ chè

Bảng 4 mô tả các thông tin cần ghi chép tại công đoạn tiêu thụ chè.

Bảng 4 - Các thông tin cần ghi chép tại công đoạn tiêu thụ chè

Dữ liệu truy xuất nguồn gốc	Mô tả	Loại thông tin	
		Dữ liệu truy xuất cơ bản	Dữ liệu truy xuất mở rộng
Thông tin về doanh nghiệp tiêu thụ	Tên doanh nghiệp, người đại diện theo pháp luật, nhà sản xuất, số điện thoại liên lạc, địa điểm sản xuất, địa chỉ hoặc mã số doanh nghiệp	X	
	Năng lực doanh nghiệp, địa điểm tiêu thụ		X
Thông tin nguồn gốc sản phẩm	Nhà sản xuất, tên sản phẩm, ngày sản xuất	X	
	Tình trạng chất lượng sản phẩm, quy cách, số lượng, báo cáo kiểm tra sản phẩm		X
Thông tin sản phẩm	Tên sản phẩm, ngày sản xuất, số lô, mã số định danh đơn nhất của sản phẩm và tem nhãn	X	
	Tình trạng chất lượng sản phẩm, thông tin chứng nhận sản phẩm, số lượng sản phẩm, quy cách, thời hạn sử dụng sản phẩm, báo cáo kiểm tra sản phẩm		X
Thông tin xuất nhập kho và thông tin lưu kho	Thời gian xuất nhập kho, hướng lưu chuyển	X	
	Số lượng xuất nhập kho, nhiệt độ kho, độ ẩm kho, tình trạng vệ sinh kho		X
Thông tin vận chuyển sản phẩm	Thông tin bắt đầu và kết thúc vận chuyển, địa điểm bắt đầu và kết thúc vận chuyển	X	
	Phương tiện vận chuyển, tình trạng vệ sinh của phương tiện vận chuyển, phương thức vận chuyển, tình trạng thời tiết, nhân viên vận chuyển		X
Thông tin bán lẻ	Người phụ trách bán lẻ, thời gian bán lẻ	X	
	Số lượng bán lẻ, tình trạng vệ sinh môi trường khu vực bán lẻ, nhiệt độ, độ ẩm, phương thức bán lẻ		X
CHÚ THÍCH: "X" biểu thị thông tin được mô tả thuộc loại dữ liệu truy xuất nguồn gốc này			

Thư mục tài liệu tham khảo

- [1] GB/T 33915-2017 Traceability requirements for agricultural products – Tea;
 - [2] TCVN 12850:2019 Truy xuất nguồn gốc – Yêu cầu chung đối với hệ thống truy xuất nguồn gốc;
 - [3] TCVN 13274:2020 Truy xuất nguồn gốc – Hướng dẫn định dạng các mã dùng cho truy vết;
 - [4] TCVN ISO 22005:2008 Xác định nguồn gốc trong chuỗi thực phẩm và thức ăn chăn nuôi – Nguyên tắc chung và yêu cầu cơ bản đối với việc thiết kế và thực hiện hệ thống.
-